

新汉语水平考试

HSK (一级) 模拟试卷 1

注 意

一、HSK (一级) 分两部分:

1. 听力 (20 题, 约 15 分钟)
2. 阅读 (20 题, 15 分钟)

二、答案先写在试卷上, 最后 5 分钟再写在答题卡上。

三、全部考试约 40 分钟 (含考生填写个人信息时间 5 分钟)。

一、听 力

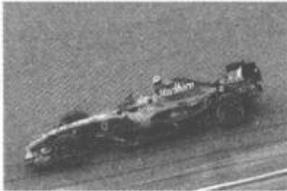
第一部分

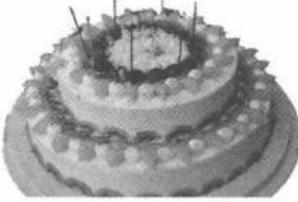
第 1-5 题

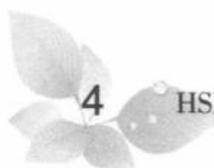
例如:		√
		×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分

第 6-10 题

<p>例如:</p>	 <p>A ✓</p>	 <p>B</p>	 <p>C</p>
<p>6.</p>	 <p>A</p>	 <p>B</p>	 <p>C</p>
<p>7.</p>	 <p>A</p>	 <p>B</p>	 <p>C</p>
<p>8.</p>	 <p>A</p>	 <p>B</p>	 <p>C</p>

9.	 <p>A</p>	 <p>B</p>	 <p>C</p>
10.	 <p>A</p>	 <p>B</p>	 <p>C</p>



第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



Nǐ hǎo!

例如：女：你好！

Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.

男：你好！很高兴认识你。

B

11.

12.

13.

14.

15.

第四部分

第 16-20 题

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
例如：下午我去商店，我想买一些水果。

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?
问：他下午去哪里？

- | | | | |
|-----|-------------------------------|----------------------|---------------------------|
| | shāngdiàn
A 商店 ✓ | yīyuàn
B 医院 | xuéxiào
C 学校 |
| 16. | huàn rénmínbì
A 换人民币 | huàn rìyuán
B 换日元 | huàn měiyuán
C 换美元 |
| 17. | méi qǐchuáng
A 没起床 | chídào le
B 迟到了 | méi lái shàngkè
C 没来上课 |
| 18. | Měiguó
A 美国 | Rìběn
B 日本 | Hánguó
C 韩国 |
| 19. | xīngqī'èr
A 星期二 | xīngqī'sān
B 星期三 | xīngqī'wǔ
C 星期五 |
| 20. | zuò gōnggòng qìchē
A 坐公共汽车 | zuò huǒchē
B 坐火车 | zuò chūzūchē
C 坐出租车 |

二、阅读

第一部分

第 21-25 题

例如:		diànshì 电视	×
		fēijī 飞机	√
21.		bīngxiāng 冰箱	
22.		chūzūchē 出租车	
23.		pǎo 跑	
24.		miànbāo 面包	
25.		chūnlián 春联	

第二部分

第 26-30 题

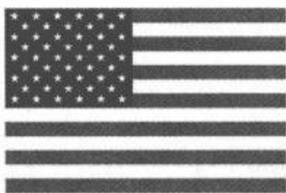
A



B



C



D



E



F



Wǒ hěn xǐhuan zhè běn shū.
例如：我 很 喜欢 这 本 书。

B

Tā zhèngzài chī fàn.
26. 他 正 在 吃 饭。

Wǒmen zài tī zúqiú.
27. 我 们 在 踢 足 球。

Wǒ lèi le, xiǎng xiūxi yíhuìr.
28. 我 累 了, 想 休 息 一 会 儿。

Tā xià ge xīngqī zuò fēijī qù Měiguó.
29. 她 下 个 星 期 坐 飞 机 去 美 国。

Wǒ xǐhuan chī píngguǒ.
30. 我 喜 欢 吃 苹 果。

第三部分

第 31-35 题

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？

C

Sān yuán yì jīn.
A 三元一斤。

Nǐ xǐhuan shénme yánsè?
31. 你喜欢什么颜色？

Zuò fēijī qù de.
B 坐飞机去的。

Nǐ shì zěnmē qù Hǎinán de?
32. 你是怎么去海南的？

Hǎo de, xièxie!
C 好的，谢谢！

Túshūguǎn zài nǎr?
33. 图书馆在哪儿？

Hóngsè.
D 红色。

Xiāngjiāo duōshǎo qián yì jīn?
34. 香蕉多少钱一斤？

Wǒ xìng Wáng.
E 我姓王。

Nín guì xìng?
35. 您贵姓？

Zài běibian.
F 在北边。

第四部分

第 36–40 题

- qǐngwèn bú kèqì qǐchuáng wèi míngzi dàgài
 A 请问 B 不客气 C 起床 D 位 E 名字 F 大概

Nǐ jiào shénme
 例如：你叫 什么 (E)?

Zhè shì Lǐ lǎoshī.
 36. 这 () 是 李 老师 。

diànyǐngyuàn zěnmē zǒu?
 37. (), 电 影 院 怎 么 走?

Wǒ měi tiān liù diǎn
 38. 我 每 天 6 点 ()。

Nǐ zhīdao cóng Běijīng dào Shànghǎi yǒu duō yuǎn ma?
 39. 男：你 知 道 从 北 京 到 上 海 有 多 远 吗?

yǒu liǎng qiān duō gōnglǐ ba.
 女：() 有 两 千 多 公 里 吧。

Xièxie nǐ bāngzhù wǒ.
 40. 男：谢 谢 你 帮 助 我。

女：()。

三、书写

第一部分

写汉字 – Viết chữ Hán chứa bộ thủ dưới đây (mỗi bộ viết 3 chữ Hán)

1. 讠 :

2. 亻 :

3. 女 :

4. 口 :

5. 月 :

6. 木 :

7. 艹 :

8. 小 :

9. 土 :

10. 马 :

第二部分

翻译句子 – Dịch câu sang tiếng Trung

1. Cậu có khoẻ không?

.....

2. Đạo này cậu thể nào?

.....

3. Cậu thấy tiếng Trung khó không?

.....

4. Cô ấy là học sinh, mẹ cô ấy là giáo viên.

.....

5. Tôi không phải người Trung Quốc, tôi là người Việt Nam.

.....

第三部分

改错句 – Sửa câu sai

1. 这是我新买的一双书。

.....

2. 到北京大学怎么样去?

.....

3. 我们的同学汉语学得怎么?

.....

4. 这次旅行累很了!

.....

5. 这是自行车的我。

.....

第四部分

填空 – Điền từ vào chỗ trống

1. 他是老师———?
2. 天气多好———!
3. 这支笔是谁———?
4. 好———, 我一定去。
5. 已经七点了, 快走———。
6. 他看电影, 你———?
7. 我们能说服他———?
8. 明天你能来———?